

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

### **Năm báo cáo : 2011**

#### **I. Lịch sử hoạt động của Công ty**

##### **1. Những sự kiện quan trọng:**

+ Thành lập ngày 26/06/2006 – GCNĐKKD số : 4903000263 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu cấp.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần : Theo Quyết định 4993/QĐ-UB ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu.

+ Niêm yết : 22/08/2007

##### **2. Quá trình phát triển**

###### **+ *Ngành nghề kinh doanh :***

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su;
- Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng( san lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản( đất, đá, cát);
- Mua bán phế liệu các loại; Mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hoá chất( không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại;
- Kinh doanh ô tô các loại; xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

+ ***Tình hình hoạt động*** : Hoạt động chính của công ty là trồng mới, khai thác và chế biến cao su và sơ chế gỗ cao su; Bên cạnh đó, công ty mở rộng thêm một số ngành nghề như : kinh doanh và chế biến hạt điều; chế biến và kinh doanh thức ăn gia súc nhằm tăng doanh thu, thu nhập và bảo đảm việc làm cho người lao động tại địa phương.

→ ***Đối với lĩnh vực cao su*** : - Tổng diện tích vườn cây: 2.074,46 ha, Trong đó:

+ Diện tích cao su khai thác :            1.348,94 ha

+ Diện tích cao su KTCB : 596.92 ha

+ Diện tích cao su tái canh : 126,30 ha

+ Diện tích vườn ương, vườn nhân : 2,30 ha

Trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây XDCB:

- Nông trường Hoà Bình 2: trồng mới tái canh trên diện tích 96,5 ha. Chăm sóc 425,37 ha vườn cây XDCB và 2,3 ha vườn ương vườn nhân .

- Nông trường cao su Phong Phú: trồng mới tái canh 29,8 ha. Chăm sóc 171,55 ha vườn cây XDCB.

- Công tác tái canh trồng mới kịp thời vụ, cả hai nông trường đã trồng được 126,3ha, cây sinh trưởng và phát triển khá tốt.
- Vườn cây cao su XDCB trồng từ năm 2003 cho đến nay có chất lượng tốt, đảm bảo về tiêu chuẩn kỹ thuật, cây sinh trưởng và phát triển đạt yêu cầu;
- Sản lượng khai thác từ hai nông trường được cung cấp cho 2 nhà máy chế biến cao su đặt tại mỗi nông trường. Ngoài ra, để đáp ứng cho công suất hoạt động của 2 nhà máy sơ chế cao su này trên 80% , công ty đã thực hiện việc gia công cho đơn vị bạn như Công Ty TMDV TH Đồng Nai...

→ *Đối với lĩnh vực khác* : Bên cạnh hoạt động trong lĩnh vực cao su, công ty còn có hoạt động về kinh doanh nông sản như hạt điều, mè lát, bắp hạt; và sơ chế điều nhân, chế biến thức ăn gia súc; Ngoài ra, công ty có kế thừa khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần XNK Nông Lâm Sản và phân bón Bà Rịa ( Baria- Serece) 1.796.000 USD. Hoạt động chủ yếu của Baria – Serece là khai thác các dịch vụ về cảng biển và dịch vụ kho bãi như : bốc dỡ hàng hoá, cập tàu, cho thuê kho... Thu nhập trước thuế năm 2011 của Baria- Serece khoảng 90 tỷ đồng. Tuy nhiên, do còn phải đầu tư mở rộng quy mô nên hiện tại tỷ lệ chia cổ tức cho các cổ đông còn thấp.

### **3. Định hướng phát triển:**

+ *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty* : Công ty được thành lập để huy động vốn của các cán bộ công nhân viên đang làm việc trong công ty; của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước và để sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh. Giữ vững và phát triển thị trường hiện có, đầu tư phát triển các loại hình kinh doanh mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, chuyển dịch cơ cấu sản xuất – kinh doanh theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao; nâng cao uy tín, vị thế và phát triển thương hiệu của Công ty nhằm tối đa

hóa lợi nhuận có thể có được của Công ty và các cổ đông; không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống cho người lao động trong Công ty; bảo đảm lợi ích của các cổ đông; tăng thu ngân sách nhà nước tại địa phương; đóng góp vào các chương trình an sinh xã hội theo khả năng của Công ty; và các mục tiêu khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định thay đổi, bổ sung.

#### **+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

→ Về trung hạn :

- Thực hiện việc đổi mới vườn cây cao su bằng biện pháp thanh lý dần và trồng mới giống cây có năng suất cao và khả năng kháng bệnh tốt để dần dần thay thế hoàn toàn những vườn cây cao su do trước đây trồng không đúng kỹ thuật, giống cây cũ, năng suất thấp.
- Hoàn thiện việc đầu tư theo hướng hiện đại hoá tại XN Chế biến nông sản Phước Hưng, Nhà Máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long, Nhà Máy chế biến cao su Phong Phú nhằm tăng năng suất chế biến. Song song đó, đào tạo và mở rộng đội ngũ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại để tăng thị phần đặc biệt là lĩnh vực kinh doanh nông sản.
- Đẩy mạnh việc gia công chế biến đồ gỗ xuất khẩu tại Xí nghiệp chế biến gỗ Phước Trung.
- Xem xét việc mua lại cổ phiếu quỹ của công ty nhằm giữ ổn định giá thị trường của cổ phiếu TNC khi giá xuống thấp dưới mệnh giá..
- Đào tạo đội ngũ nhân viên trẻ kế thừa với đầy đủ Tâm – Tầm – Tài để điều hành công ty.

→ Trong dài hạn:

- Triển khai việc đầu tư trồng cao su tại các tỉnh lân cận nhằm mở rộng quy mô về diện tích, nâng diện tích cây cao su lên khoảng 3.500 ha.
- Thành lập xí nghiệp xây dựng để triển khai việc thi công xây dựng công trình dân dụng, tạo mặt bằng và kinh doanh nhà ở...

## **II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:**

### **1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011:**

Năm 2011, nền kinh tế nói chung trên thế giới còn nhiều biến động; đáng quan tâm nhất là khủng hoảng nợ công lan tràn đã làm suy yếu ngành tài chính. Bên cạnh đó, xung đột một số quốc gia vùng trung đông và các nước Ả Rập cũng ảnh hưởng đến việc ổn định kinh tế toàn cầu. Tại Việt Nam, các chỉ số CPI, lạm phát, GDP không đạt được so với mục tiêu đưa ra của Chính phủ lúc đầu

năm; việc thắt chặt tín dụng để chống lạm phát đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của các doanh nghiệp.

Giá tiêu thụ cao su trong năm 2011, tuy không có biến động mang tính đột biến : cụ thể là giá tăng ổn định trong 9 tháng đầu năm và suy giảm mạnh trong quý 4/2011, cầu giảm vào cuối năm đã làm cho lượng hàng tồn kho tại các doanh nghiệp cao su vào cuối năm rất lớn, có thể nói là lớn nhất trong 3 năm vừa qua. Chính điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tiêu thụ cao su trong quý 1 và 2 năm 2012.

Giá hàng nông sản cũng diễn biến tương tự, nhất là đối với hạt điều thô: giá đầu năm nằm ở mức cao trên 33.000đồng/kg đến giữa năm giá nhảy lên đến khoảng 42.000đ/kg nhưng đến cuối năm giá giảm xuống còn khoảng 23.000,đ-28.000,đ/kg. Sự biến động giá cả này gây khó khăn không nhỏ cho các đơn vị kinh doanh điều trong năm 2011 hầu như là bị lỗ. Tuy nhiên, đây cũng là dấu hiệu thuận lợi cho việc kinh doanh điều trong năm 2012.

Đối với hoạt động chế biến thức ăn gia súc: Tình hình dịch bệnh đối với gia súc diễn biến phức tạp trong 6 tháng đầu năm, đến 6 tháng cuối năm có chuyển biến tích cực đối với hoạt động kinh doanh thức ăn gia súc, nhưng lại gặp phải trở ngại do thông tin về thực phẩm dành cho heo siêu nạc có chứa độc tố dẫn đến người tiêu dùng tẩy chay đối với thịt heo khu vực miền đông nam bộ. Tuy nhiên, do nhà thầu cung cấp dây chuyền chế biến kém kinh nghiệm nên việc lắp đặt, vận hành gặp nhiều trở ngại không xử lý kịp thời đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động này.

## 2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

STT	Nội dung chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	TH/KH %
01	Doanh thu	Triệu.đ	175.000	180.330	103,05
02	Lợi nhuận trước thuế	Triệu.đ	75.000	82.400	109,86
03	Nộp ngân sách	Triệu.đ	8.000	28.370	354,62
04	Tỷ lệ chia cổ tức	%	15-17	20	133,33

## 3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

### - Những khoản đầu tư lớn trong năm:

- Trong năm, công ty đã triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐTN năm 2011 về đầu tư XDCB với tổng kinh phí 18.062,17 triệu đồng, gồm các hạng mục sau:

- Trồng tái canh 126,3 ha & chăm sóc 695,73 ha cao su kiến thiết cơ bản tại 02 NT với tổng chi phí: 8.159,92 triệu đồng.

- Các công trình xây dựng và đầu tư khác : 9.902,25 triệu đồng (Phụ lục kèm theo).

#### **4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai :**

- Đối với sản phẩm cao su : Tiếp tục duy trì khách hàng truyền thống, khi quy mô sản xuất được mở rộng như dự định sẽ nghiên cứu phát triển sang thị trường Mỹ, Nhật thông qua Hiệp Hội Cao su Việt Nam.

- Đối với sản phẩm nông sản: Mở rộng thị trường nguyên liệu lên phía vùng cao nguyên trung phần; Mở rộng thị phần tiêu thụ sản phẩm thức ăn gia súc trong tỉnh, đầu tư dây chuyền chế biến thức cho thủy sản để tìm kiếm thị trường ở các tỉnh miền tây nam bộ ...

- Đối với sản phẩm gỗ: ở rộng thị trường sang các nước trong khu vực.

Mục tiêu đặt ra là : Tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm nông sản năm sau cao hơn năm trước 8%. Năng suất vườn cây trên 1,8 tấn /ha. Tỷ lệ sản phẩm cao su sơ chế loại RSS1 98%, sản phẩm SVR3L 99%. Đời sống người lao động trong công ty ngày càng được ổn định và nâng cao hơn năm trước.

#### **5. Báo cáo đánh giá giám sát cán bộ quản lý cấp cao:**

##### **5.1 Tổng Giám đốc:**

→ Việc thực hiện kế hoạch Doanh thu - Lợi nhuận - Sản lượng sản xuất theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2011 và các nghị quyết của HĐQT:

- Doanh thu: 180,3 đồng, đạt 83 % KH năm

- Lợi nhuận trước thuế: 82,3 tỷ đồng, đạt 109,8 % KH

- Nộp ngân sách: 28,4 tỷ đồng, tăng 1,4 % so với KH

- Lợi nhuận sau thuế: 70,1 tỷ đồng

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu : 46,4 %.

- Tổng sản lượng mủ (quy khô) : 1.700 tấn đạt 96,6% KH . Trong đó:

+ NTCS Hoà bình 2: 1.275 tấn đạt 91 % KH.

+ NTCS Phong Phú: 425 tấn đạt 118 % KH.

Tuy nhiên, so với năm 2010 sản lượng tăng 100 tấn.

→ Việc điều hành hoạt động SXKD : thường xuyên bám sát hoạt động SXKD tại các cơ sở nhằm có những chỉ đạo kịp thời và uốn nắn những sai sót đặc biệt tại các nông trường cao su;

→ Về điều hành hoạt động đầu tư : Cần có sự phân tích dữ liệu do phòng ban tham mưu đề xuất trước khi ra quyết định đầu tư;

→ Đối với công tác quản lý : Cần xử lý kiên quyết khi có xảy ra sự vi phạm các quy chế quản lý tài chính, quy chế quản trị, quy chế thi đua khen thưởng;

## **5.2 Phó Tổng Giám đốc phụ trách hành chính - quản trị và kỹ thuật cao su:**

Hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao theo phân công phân nhiệm trong Ban TGD về mảng kỹ thuật cao su;

Về công tác hành chính - Quản trị : do mới chính thức được phân công bổ sung theo thông báo số : 588/TB.CT ngày 28 tháng 9 năm 2011 nên chưa thể đánh giá trong năm 2011;

### **Một số hạn chế cần khắc phục:**

→ Cần thường xuyên kiểm tra chéo công tác kỹ thuật trong phạm vi được phân công nhằm đánh giá chính xác trách nhiệm của cán bộ chuyên quản kỹ thuật;

→ Giám sát công tác lập dự toán liên quan đến bộ phận do mình phụ trách để kịp thời chấn chỉnh sai sót do cán bộ lập dự toán và kiểm điểm trách nhiệm liên quan;

→ Chỉ đạo phòng TCHC ban hành quy chế nhằm phục vụ cho công tác quản trị hành chính hiệu quả trong năm 2012.

***Đối với các phó TGD phụ trách Đầu tư và Phó TGD Phụ trách TCKT: Do chức vụ mới được phân công và công tác kiêm nhiệm nên được đánh giá chính ở cấp độ Trưởng phòng phụ trách.***

## **6. Báo cáo đánh giá, giám sát cán bộ quản lý cấp trung:**

### **6.1 GIÁM ĐỐC NTCS Hoà Bình 2 :**

#### **Những điểm cần phát huy :**

Trong công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành sản xuất, có kiểm tra hàng ngày, nhằm phát hiện, chấn chỉnh việc làm của người lao động không đúng các quy định của Hệ thống quản lý chất lượng, quy định kỹ thuật cao su,... kịp thời chỉ đạo những vấn đề liên quan đến sản xuất, quản lý, bảo vệ sản phẩm.

Nông trường thực hiện tốt việc xây dựng, chăm sóc vườn nhân, vườn ương; cung cấp đủ giống cho công tác trồng mới, tái canh hàng năm của Công ty. Công việc trồng, chăm sóc đạt yêu cầu, mục tiêu chất lượng đề ra. Công tác quản lý đất đai tương đối tốt. Phối hợp với Công an địa phương triển khai có hiệu quả kế hoạch liên tịch bảo vệ sản phẩm cao su như bắt giữ 02 xe gắn máy và 336kg mù các loại; bảo vệ Nông trường thu hồi được 10.916kg mù, tăng gấp 02 lần so với năm 2010. Xử lý phương tiện vận chuyển mù trái phép với 14 xe gắn máy. Tình hình vi phạm nội quy

kỹ thuật lao động giảm đáng kể so với năm trước. Thực hiện tốt công tác an toàn lao động trong sản xuất và phòng chống cháy vườn cây.

#### **Những hạn chế cần khắc phục :**

Lao động cạo mủ của Nông trường không ổn định, thiếu 25 công nhân dẫn đến cạo không hết cây, năng suất lao động và năng suất vườn cây thấp (1.160kg/ha). Tệ nạn trộm cắp mủ cao su tuy có giảm song vẫn tiếp diễn hàng ngày, chưa có biện pháp ngăn chặn một cách triệt để được. Bệnh hại trên vườn cây phát hiện và phòng trị chưa kịp thời. Đó là nguyên nhân chủ yếu đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc Nông trường không hoàn thành được chỉ tiêu kế hoạch sản lượng năm 2011.

Trong công tác nghiệm thu hoàn thành và thanh toán chi phí các công đoạn, công trình theo dự toán vườn cây XDCB, Giám đốc Nông trường cần lưu ý về công việc làm thực tế, định mức, quản lý chi phí, chi trả tiền công đúng khối lượng, đối tượng; không nhất thiết dự toán phê duyệt bao nhiêu là chi bấy nhiêu mà không tiết kiệm để giảm giá thành. Tăng cường quản lý đất đai, môi trường, nhất là việc người dân ở các khu dân cư trong khu vực Nông trường hàng ngày bỏ rác thải trong vườn cây, hai bên đường lô cao su ...

#### **6.2. Giám đốc Nông trường cao su Phong Phú :**

##### **Những điểm cần phát huy :**

Là đơn vị hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng, ước tính vượt khoảng 65 tấn. Nguyên nhân ngoài yếu tố thời tiết có thuận lợi hơn NTCS Hòa Bình 2 và lao động cạo mủ ổn định, cần đánh giá một cách nghiêm túc là vườn cây sau cơn bão tháng 12/2006 đến nay đã hoàn toàn hồi phục, nên năng suất bình quân trên 1,7 tấn/ha là đúng với thực trạng vườn cây cao su khai thác của Nông trường.

Về lĩnh vực quản lý kỹ thuật của Nông trường đạt mục tiêu chất lượng đề ra. Tổ chức tốt nhóm tự quản từ 5 – 6 người, có nhóm trưởng quản lý. Công tác phối hợp với Công an địa phương về bảo vệ vườn cây, sản phẩm cao su nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả. Trong năm bảo vệ Nông trường đã truy bắt và thu hồi 500kg mủ các loại. Thực hiện tốt về an toàn lao động trong sản xuất và phòng chống cháy nổ.

##### **Những hạn chế cần khắc phục :**

Tăng cường bảo vệ vườn cây cao su sau khi công nhân cạo mủ hoàn thành công việc trong ngày đã ra về vào lúc chiều tối. Phân công bảo vệ kiểm tra thường xuyên theo khu vực để chống mất cắp mủ, đập phá vật tư vườn cây, phá hoại cây cao su trồng mới. Đối với công nhân chăm sóc vườn cây

XDCB cấm tuyệt đối không được phép cho người bên ngoài vào thuê đất đường luống trồng xen canh để thu tiền.

### **6.3. Giám đốc Xí nghiệp Chế biến Nông sản Phước Hưng :**

#### **Những điểm cần phát huy :**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Giám đốc Xí nghiệp có quan hệ tốt và uy tín với các đơn vị cùng ngành. Năm qua, nhận hợp đồng gia công điều nhân đã giải quyết việc làm cho người lao động thường xuyên, ổn định trong điều kiện thu mua, kinh doanh dự báo sẽ có nhiều rủi ro. Bộ phận nghiệp vụ nắm vững các yêu cầu, quy định liên quan đến công tác quản lý tài chính - kế toán, kỹ thuật, KSC,... Việc đầu tư đổi mới thiết bị đã có tác dụng tích cực trong việc hạn chế và giảm thiểu các tác động có liên quan đến môi trường. Là một trong những đơn vị áp dụng hệ thống quản lý chất lượng khá tốt, có cải tiến.

#### **Những hạn chế cần khắc phục :**

Theo dõi, nắm bắt kịp thời diễn biến của thị trường và sản phẩm, có đánh giá, dự báo cung cầu, giá cả hàng năm để có phương án SXKD có hiệu quả, tránh những rủi ro có thể xảy ra khi triển khai tổ chức thực hiện. Quan tâm, chăm lo đời sống, nâng cao thu nhập cho người lao động.

### **6.4. Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng & Chế biến Gỗ Phước Trung :**

#### **Những điểm cần phát huy :**

Xí nghiệp tự chủ trong hoạt động SXKD, tìm kiếm khách hàng để ký kết hợp đồng sản xuất và cung cấp các sản phẩm gỗ dân dụng, thực hiện đạt các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận theo kế hoạch. Tạo việc làm thường xuyên, ổn định cho người lao động, thoả mãn yêu cầu của khách hàng.

#### **Những hạn chế cần khắc phục :**

Nhiều năm qua, Xí nghiệp chưa thực hiện được việc mở rộng và phát triển doanh nghiệp. Cần nghiên cứu thị trường, quan hệ đối tác để xây dựng phương án sản xuất kinh doanh và đầu tư nhằm tăng doanh thu, lợi nhuận và nhất là chăm lo đời sống, nâng cao thu nhập cho người lao động.

### **6.3 ĐỐI VỚI QUẢN ĐỐC NHÀ MÁY :**

#### **1 Quản đốc Nhà máy Chế biến Cao su Bà Nôn :**

#### **Những điểm cần phát huy :**

Duy trì Hệ thống QLCL ISO 9001: 2008 và công tác quản lý chất lượng tốt, vượt mục tiêu đề ra. Sản phẩm của Nhà máy với chủng loại SVR-3L, SVR5 đạt tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3769 : 2004



đã được chứng nhận. Năm 2011, Nhà máy đã được Tổ chức chứng nhận DNV (Na Uy) chứng nhận Hệ thống Quản lý Môi trường ISO 14001:2004, đi vào vận hành tốt. Là đơn vị hoàn thành kế hoạch sản xuất năm 2011, thực hiện tốt công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ.

**Những hạn chế cần khắc phục :**

Cải tiến các hệ thống quản lý sau nhiều năm áp dụng. Kiểm tra vận hành xử lý nước thải hàng ngày, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép. Thực hiện việc thu gom, phân loại rác sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại hàng ngày.

**2. Quản đốc Nhà máy Sợi chế Cao su RSS Phong Phú :**

**Những điểm cần phát huy :**

Duy trì Hệ thống QLCL ISO 9001:2008. Sản phẩm của Nhà máy sản xuất với chủng loại RSS1, RSS2, RSS3, RSS4 đạt tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01/CSTN, hoàn thành và vượt mục tiêu chất lượng năm 2011. Được Tổ chức DNV (Na Uy) chứng nhận Hệ thống Quản lý Môi trường ISO 14001:2004, đi vào vận hành tốt. là đơn vị hoàn thành kế hoạch sản xuất năm 2011, thực hiện tốt công tác an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ.

**Những hạn chế cần khắc phục :**

Cải tiến các hệ thống quản lý sau nhiều năm áp dụng. Kiểm tra vận hành xử lý nước thải hàng ngày, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép. Kết quả phân loại mù hiện nay của Nhà máy chỉ là tương đối, để đảm bảo việc phân loại mù cho đúng quy định, công nhân lựa mù phải tuân thủ, thực hiện nghiêm ngặt tất cả các chỉ tiêu, không để khách hàng phàn nàn hoặc khiếu nại. Nhà máy cần làm tốt hơn nữa vệ sinh công nghiệp hàng ngày tại nhà xưởng, kho tàng, lò sấy,... Tạo cảnh quang trong khuôn viên Nhà máy sạch, đẹp, trồng thêm nhiều cây xanh.

Trong năm có sự thay đổi quản đốc, quản đốc mới tiếp quản nhà máy kể từ tháng cũng tạm thời đã kế thừa được những kết quả mà quản đốc trước đạt được .

**3. Quản đốc Nhà máy Chế biến Thức ăn Gia súc Hưng Long :**

**Những điểm cần phát huy :**

Việc đầu tư thiết bị công nghệ cám viên đã đi vào hoạt động tương đối ổn định. Nhà máy cần tiếp tục quan hệ mở rộng với nhiều đối tác, khách hàng để tăng sản lượng chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng và phát triển thương hiệu trên cơ sở chất lượng ngày càng nâng cao, đảm bảo các

quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng thời đáp ứng yêu cầu thỏa mãn khách hàng cũng như tăng doanh thu, lợi nhuận và thu nhập của người lao động.

**Những hạn chế cần khắc phục :**

Công tác tiếp thị chưa theo sát thực lực kinh doanh và chế biến của Nhà máy; cần củng cố, tăng cường nhân sự để hoạt động này có hiệu quả, kho nguyên liệu phải sắp xếp, bố trí hợp lý, ngăn nắp sạch sẽ, vệ sinh và an toàn.

Cải tiến Hệ thống QLCL ISO 9001:2008 sau nhiều năm áp dụng và duy trì. Trồng cây xanh, tạo cảnh quang trong khuôn viên Nhà máy sạch, đẹp.

Cần có sự mạnh dạn trong việc đề xuất phương án, cơ chế hoạt động tự chủ để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh tại nhà máy ngày càng hiệu quả hơn.

## **6.4 ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ CÔNG TY:**

### **1.Trường Phòng Tổ chức – Hành chính :**

**Những điểm cần phát huy :**

Làm tốt chức năng, nhiệm vụ là tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động. Về công tác hành chính quản trị có nhiều tiến bộ, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của lãnh đạo giao. Xây dựng và ban hành quy chế Thi đua khen thưởng; soạn thảo dự thảo Quy chế phân quyền trong điều hành của Công ty. Về công tác Thanh tra, bảo vệ có chuyển biến tích cực, xây dựng và triển khai kế hoạch 190/KH.CT về bảo vệ sản phẩm; theo dõi, nắm bắt kịp thời tình hình bảo vệ sản phẩm ở các đơn vị cơ sở nhất là 02 Nông trường để đề xuất giải pháp với lãnh đạo.

Tổ chức thành công Lễ Kỷ niệm 20 năm ngày thành lập công ty tương đối toàn diện.

**Những hạn chế cần khắc phục :**

Trong công tác tổ chức cán bộ, chưa thường xuyên theo dõi, đánh giá năng lực trình độ cán bộ quản lý, điều hành từ cấp Tổ trưởng sản xuất trở lên để tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc thay đổi, đề bạt, bổ nhiệm kịp thời. Về đào tạo và tổ chức quản lý lao động là một trong những nhiệm vụ của phòng với các phòng liên quan và đơn vị cơ sở nhưng trong năm qua tình trạng thiếu lao động cao mủ tại Nông trường Hoà Bình 2 với số lượng khá nhiều, là một trong những nguyên nhân Nông trường không hoàn thành kế hoạch sản lượng.

Chưa cập nhật kịp thời về định mức lao động của ngành để có cơ sở tham khảo và xây dựng áp dụng định mức lao động của Công ty (QĐ 791 ngày 11/6/2004 của Tập đoàn CSVN). Không kịp

thời báo cáo với Ban Tổng Giám đốc về nguyên nhân việc ban hành quy chế phân quyền chậm trễ do một số đơn vị không tham gia đóng góp ý kiến về nội dung của dự thảo liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của CBCNV đơn vị mình hoặc có ý kiến đóng góp nhưng không bám sát đề cương hướng dẫn nên cho đến nay vẫn chưa hoàn chỉnh để trình Tổng Giám đốc phê duyệt và ban hành.

**2. Trưởng Phòng Kinh tế - Kỹ thuật - Đầu tư :** (Sáp nhập từ phòng Kỹ thuật - Đầu tư và phòng Kinh doanh - Tiếp thị & PTCL theo Nghị quyết của HĐQT tại phiên họp ngày 28/9/2011).

**Những điểm cần phát huy :**

Quản lý chuyên môn về kỹ thuật cao su vững vàng. Các kỹ sư đủ năng lực và kinh nghiệm, có khả năng làm việc độc lập cũng như tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc có những chỉ đạo sản xuất kịp thời. Là phòng liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh doanh cũng như công tác quản lý các đơn vị trực thuộc. Cán bộ chuyên quản thường xuyên kiểm tra các đơn vị cơ sở, nghiệm thu và báo cáo đề xuất ý kiến với Ban Tổng Giám đốc trong việc điều hành và chỉ đạo sản xuất. Là phòng trung tâm trong hoạt động các hệ thống quản lý đang áp dụng trong toàn Công ty.

**Những hạn chế cần khắc phục :**

Do thiếu cập nhật thông tin của ngành nên việc lập dự toán vẫn áp dụng theo hướng dẫn và định mức cũ (Tập đoàn CSVN ban hành công văn số 532 ngày 24/3/2004 về hướng dẫn xây dựng suất đầu tư nông nghiệp; quyết định số 31 ngày 03/8/2010 về định mức kinh tế kỹ thuật trong chế biến cao su thiên nhiên...). Tiến hành các thủ tục thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ kéo dài nên đến nay Công ty chưa được miễn giảm tiền thuê đất đối với diện tích tái canh và chăm sóc cao su KTCB, khi chuyển qua cổ phần. Về đầu tư cần nghiên cứu kỹ các thông tin khi đề xuất cho Ban Tổng Giám đốc ra quyết định đầu tư vào các lĩnh vực phát triển kinh doanh cao su, chuyển giao công nghệ mới các sản phẩm Công ty sản xuất,... một cách có hiệu quả.

Trong công tác đầu tư: Cần có đánh giá khách quan về khả năng sinh lợi của dự án trong tương lai, nguồn cung cấp nguyên liệu, vật liệu .. tránh chủ quan gây lãng phí. Cần có đánh giá và nhận định cũng như việc xử lý thông tin về dự án đầu tư một cách khoa học để giảm thiểu đến mức thấp nhất những chi phí không đáng phát sinh như chi phí khảo sát, chi phí nghiên cứu, ngoại giao...

### 3 Trưởng Phòng Kế toán – Tài vụ :

#### Những điểm cần phát huy :

Hoàn thành tốt công tác kế toán trong đơn vị, công tác hạch toán và báo cáo tài chính, số liệu phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn được cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý; Tham mưu tốt cho Ban TGD những chính sách pháp luật cần thiết cho công tác điều hành hoạt động SXKD của đơn vị.

#### Những hạn chế cần khắc phục :

Cần yêu cầu các Kế toán theo dõi sản xuất, XDCB và tài sản cố định, cần làm tốt hơn nữa vai trò kiểm tra, giám sát, phát hiện việc quản lý vật tư, tiền vốn, định mức hiện hành,... tại các đơn vị trực thuộc để báo cáo xin ý kiến xử lý theo đúng chức năng giám sát tài chính của Công ty. Thực hiện tốt hơn chế độ kiểm tra định kỳ hàng tháng tại các đơn vị cơ sở, có đề xuất biện pháp xử lý kịp thời những thiếu sót hoặc hướng dẫn kế toán cơ sở trong công tác quản lý nghiệp vụ, chuyên môn.

### III. Báo cáo của Ban Giám đốc

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

Chỉ số		Năm nay	Năm trước
<b>CÁC CHỈ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN, THANH KHOẢN NGẮN HẠN</b>			
Khả năng TT hiện hành	Tài sản ngắn hạn/ Nợ phải trả ngắn hạn	6,08	4,71
<i>Current ratio</i>	<i>Current assets/ Current Liabilities</i>		
Khả năng TT nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ phải trả ngắn hạn	4,64	4,14
<i>Quick ratio</i>	<i>(Current assets - Inventory) / Current Liabilities</i>		
Khả năng TT ngay	Tiền/ Nợ phải trả ngắn hạn	4,06	2,04
<i>Cash ratio</i>	<i>Cash/ Current Liabilities</i>		
<b>CÁC CHỈ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN, THANH KHOẢN DÀI HẠN</b>			
Cơ cấu nợ trên vốn	Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	11,38%	13,14%
<i>Debt-equity ratio</i>	<i>Total debt/ Total equity</i>		
<b>CÁC CHỈ SỐ VỀ SINH LỜI</b>			
Tỷ lệ lãi gộp	Lãi gộp / Doanh thu	48,73%	34,26%
<i>Gross profit percentage</i>	<i>Gross profit / Sales</i>		
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	39,97%	26,20%
<i>Profit margin</i>	<i>Net income / Sales</i>		
<b>ROA</b>	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	20,97%	16,82%
<i>Return on assets (ROA)</i>	<i>Net income / Total assets</i>		
<b>ROE</b>	Lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn chủ sở hữu	23,36%	19,04%
<i>Return on equity (ROE)</i>	<i>Net income / Total equity</i>		
<b>CÁC CHỈ SỐ VỀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG</b>			
<b>P/E</b>	Giá mỗi cổ phiếu / lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu	3,21	6,12
<i>Price- earning ratio</i>	<i>Price per share/ Earning per share</i>		

Giá thị trường so giá sổ sách ( tại thời điểm ngày 31 tháng 12)	Giá thị trường của cổ phiếu / Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu	<b>0,78</b>	<b>1,17</b>
<i>Market-to-book ratio (P/BV)</i>	<i>Market value per share / Book value per share</i>		

So sánh với các công ty cùng ngành ( thời điểm 31/12/2009):

Mã CK	Tên công ty	P (đ)/cp	EPS	P/E	P/BV
TNC	Công ty CP Cao su Thống Nhất	12.000	3.743	3,21	0,78
DPR	Công ty CP Cao su Đồng Phú	46.300	19.746	2,34	1,05
HRC	Công ty CP Cao su Hoà Bình	45.700	7.407	6,17	1,73
TRC	Công ty CP Cao su Tây Ninh	33.900	17.020	1,99	0,84
PHR	Công ty CP Cao su Phước Hoà	26.200	10.423	2,51	1,32

→ Về giá thị trường / giá trị sổ sách của cổ phiếu thì TNC là tốt nhất.

- **Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động** : Trong năm 2011 chủ yếu là biến động về giá nguyên liệu đầu vào tăng cao nên dẫn đến giá thành sản xuất tăng. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động là do sự điều chỉnh của nhà nước đối với một số mặt hàng thiết yếu như : Điện, nước, xăng, dầu.... Đồng thời cùng với việc tăng giá nguyên vật liệu, thì sự bất ổn của nền kinh tế trên thế giới cũng đã ảnh hưởng đến thị trường về cao su thiên nhiên vào khoảng cuối năm 2011.

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo : **15.332,đ/cp**

+ Những thay đổi về vốn cổ đông:

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại: cổ phiếu thường : 19.250.000, cổ phiếu

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại : Không

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 19.250.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): không

- Cổ tức dự kiến : 20%

## **2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

### **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011:**

#### **1/ Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cao su:**

- Tổng diện tích vườn cây: 2.074,77 ha, Trong đó:

+ Diện tích cao su khai thác : 1.348,14 ha đạt tỷ lệ 65%.

+ Diện tích cao su KTCB : 596.92 ha đạt tỷ lệ 28,8%.

+ Diện tích cao su tái canh : 126,3 ha đạt tỷ lệ 06,1%.

+ Diện tích vườn ương, vườn nhân : 2,3 ha

+ Diện tích khác: 0,11 ha

#### **1.1/ Trồng mới, tái canh và chăm sóc vườn cây XDCB:**

- Nông trường Hoà Bình 2: trồng mới tái canh trên diện tích 96,5 ha. Chăm sóc 425,37 ha vườn cây XDCB và 2,3 ha vườn ương vườn nhân .

- Nông trường cao su Phong Phú: trồng mới tái canh 29,8 ha. Chăm sóc 171,55 ha vườn cây XDCB.

Công tác tái canh trồng mới kịp thời vụ, cả hai nông trường đã trồng được 126,3ha, cây sinh trưởng và phát triển khá tốt.

Vườn cây cao su XDCB trồng từ năm 2003 cho đến nay có chất lượng tốt, đảm bảo về tiêu chuẩn kỹ thuật, cây sinh trưởng và phát triển đạt yêu cầu.

### **1.2/ Sản lượng khai thác mủ:**

- Tổng sản lượng mủ (quy khô) : 1.701,5 tấn đạt 96,7% KH (1.760 tấn). Trong đó:

+ NTCS Hoà bình 2: 1.278,2 tấn đạt 91,3 % KH.

+ NTCS Phong Phú: 423,3 tấn đạt 117,6 % KH.

Tuy nhiên, so với năm 2010 sản lượng tăng 100 tấn.

Phân tích và đánh giá nguyên nhân không đạt sản lượng kế hoạch như sau:

- Diện tích giảm do thanh lý 124 ha thanh lý đưa vào tái canh trồng mới.

- Tại NTCS Hoà bình 2, vào thời điểm cuối năm thiếu 30 lao động, mặc dù trong năm đã đào tạo, tuyển dụng mới 130 lao động cao mủ.

- Cơ cấu tuổi vườn cây không đồng đều.

- Bệnh vàng lá, rụng lá trên vườn cây cao su mới đưa vào khai thác cũng là một nguyên nhân làm giảm sản lượng .

- Bên cạnh đó, cần nghiêm túc nhìn nhận trách nhiệm chủ quan của chúng ta đó là: chưa ngăn chặn được tình trạng trộm cắp mủ hàng ngày của người dân địa phương ở gần vườn cây cao su.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đưa ra các quyết định và biện pháp tích cực, linh hoạt trong công tác lãnh đạo điều hành sản xuất một cách kịp thời, có hiệu quả. Giám đốc các Nông trường đã có chuyên môn tốt, nhanh nhạy trong kiểm tra, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao. Sự phối hợp, hỗ trợ của Công An Huyện, xã trên địa bàn đã phát huy tác dụng. Nạn trộm cắp, cướp mủ, phá hoại vật tư vườn cây có giảm so với các năm trước .

- Điểm lỗi kỹ thuật cả 02 Nông trường đều đạt mục tiêu chất lượng đề ra là 1 lỗi đối với vườn cây nhóm I và 1,4 lỗi đối với vườn cây nhóm II.

+ NTCS Hoà bình 2: điểm lỗi kỹ thuật vườn cây nhóm I: 0,82 lỗi/CN/tháng và vườn cây nhóm II: 1,0 lỗi/CN/tháng.

+ NTCS Phong Phú: điểm lỗi kỹ thuật vườn cây nhóm II: 0,64 lỗi/CN/tháng.

### **1.3/ Chế biến mủ cao su:**

- Tổng sản lượng mủ sơ chế: 2.059,43 tấn đạt 112,2% KH (kể cả sản lượng mủ gia công).  
Trong đó:

+ Mủ SVR: 1.607,48 tấn, đạt 108 % KH ( sản phẩm SVR3L đạt 99,85% )

+ Mủ RSS: 451,95 tấn, đạt 102,5 % KH( Sản phẩm RSS 1-3 đạt 99,1 % )

Cả 02 nhà máy đều đạt Mục tiêu chất lượng đề ra với tỷ lệ vượt >1%.

### **1.4/ Tiêu thụ cao su:**

- Tổng sản lượng mủ tiêu thụ: 960,6 tấn thành phẩm, Trong đó:

+ Mủ SVR: 558,2 tấn,

+ Mủ RSS: 402,4 tấn.

- Mủ tạp: 187,1 tấn .

Giá bán bình quân: 107,2 triệu đồng/tấn SVR3L và 96,8 triệu đồng/Tấn RSS (9 tháng đầu năm)

## **2. Hoạt động thu mua, chế biến & kinh doanh Nông lâm sản:**

**2.1 Gia công điều:** 3.113 tấn nguyên liệu đạt 77,8 %.

**2.2/ Chế biến cám các loại:** 2.018 Tấn, đạt 63 % KH Công ty giao.

**2.3/ Chế biến Gõ:** Doanh thu 5.625,19 triệu đồng, đạt 117,19 % KH Công ty giao.

## **3. Tình hình quản lý đất đai:**

Diện tích đất đang sử dụng và đăng ký tại cấp xã: 2.207 ha, trong đó:

- Diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 2,26 ha.

- Diện tích chưa được cấp GCN: 2.204,47 ha

- Tại Nông trường Cao su Phong Phú:

+ Phối hợp cùng Văn Phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu Đức xác định ranh giới đất tại 02 xã Nghĩa Thành và Đá Bạc. Hoàn chỉnh ranh đất giáp với các hộ dân.

+ Đang triển khai xác định ranh giới đất tại 2 xã Hoà Long và Long Phước để thống nhất ranh giới đất thực địa tạo thuận lợi trong công tác quản lý đất.

- Tại Nông trường Cao su Hoà Bình 2:

Hoàn chỉnh bản đồ địa chính toàn Nông trường trên địa bàn 04 xã Hoà Hiệp, Hoà Hưng, Bàu Lâm và Tân Lâm. Diện tích của toàn Nông trường sau khi đo đạc tổng diện tích là 17.154.961,5 m<sup>2</sup>, đã tiến hành lập thủ tục thuê đất tại Sở Tài Nguyên & Môi trường.

## **4. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2011**

- Doanh thu: 180,33 tỷ đồng, đạt 83,1 % KH năm sau điều chỉnh và bằng 103,05% KH năm trước điều chỉnh vào tháng 06/2011

- Lợi nhuận trước thuế: 82,40 tỷ đồng, đạt 109,8 % KH

- Nộp ngân sách: 28,37 tỷ đồng, tăng 1,4% so với KH.

- Lợi nhuận sau thuế: 72,05 tỷ đồng

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu : 45,6 %.

## **5. Lao động, thu nhập tiền lương và các khoản phải nộp :**

### **5.1. Tổng số lao động:**

Tổng số lao động có mặt cuối kỳ (31/12/2011): 664 người, Trong đó:

- Lao động trực tiếp sản xuất: 569 người, đạt tỷ lệ 82,2%.

### **5.2. Thu nhập:**

**1. Thu nhập bình quân năm 2011 của người lao động toàn Công ty :** 6.208.144 đồng/người/tháng (Tính 10 tháng làm việc), trong đó của người lao động khai thác và chế biến cao su :

- Nông trường Cao su Hoà Bình 2 : 7.364.400 đồng/người/tháng.

- Nông trường Cao su Phong Phú : 7.874.390 đồng/người/tháng

- Nhà máy Chế biến cao su Bàu Non : 6.373.000 đồng/người/tháng

- Nhà máy Sơ chế cao su Phong Phú : 4.953.080 đồng/người/tháng

- Văn phòng Công ty : 12.555.200 đồng/người/tháng.

**2. Thu nhập bình quân của người lao động chăm sóc vườn cây cao su KTCB (Tính 6 tháng làm việc)**

- Nông trường Cao su Hoà Bình 2 : 4.256.830 đồng/người/tháng, tăng 22% so với năm trước .

- Nông trường Cao su Phong Phú : 4.154.850 đồng/người/tháng, tăng 13,7%. Báo cáo tổng kết của Nông trường cao su Phong Phú, thu nhập từ xen canh của một công nhân bình quân 7 triệu đồng/năm.

### **3. Các đơn vị trực thuộc không thuộc nhóm hoạt động trong lĩnh vực cao su:**

- Xí nghiệp CB nông sản Phước Hưng: 2.420.000 đồng/người/tháng.

- Nhà máy CB TAGS Hưng Long : 2.450.000 đồng/người/tháng.
- Xí nghiệp CB Gò Phước Trung: 2.630.000 đồng/người/tháng.

**Chi tiết về thực hiện kế hoạch doanh thu, lợi nhuận:**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2011**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Tăng (+)/Giảm (-)	
					Số tuyệt đối	Số tương đối
<b>I</b>	<b>Sản xuất</b>					
<b>1</b>	<b>Sản lượng sản xuất</b>	<b>Tấn</b>				
	Mù RSS	Tấn	345.00	423.81	78.81	22.84%
	Mù SVR3L	Tấn	1,340.00	1,234.68	(105.32)	-7.86%
	Mù tạp	Tấn (quy khô)	75.00	84.19	9.19	12.25%
	Thức ăn gia súc	Tấn	3,500.00	2,133.66	(1,366.34)	-39.04%
<b>2</b>	<b>Sản lượng gia công</b>	<b>Tấn</b>				
	Mù RSS	Tấn	50.00	28.13	(21.87)	-43.74%
	Mù SVR3L	Tấn	250.00	372.80	122.80	49.12%
	Điều nhân	Tấn NL	4,000.00	3,119.55	(880.45)	-22.01%
<b>II</b>	<b>Tiêu thụ</b>					
	Mù RSS	Tấn	345.00	402.40	57.40	16.64%
	Mù SVR3L	Tấn	1,340.00	558.20	(781.80)	-58.34%
	Mù tạp	Tấn	172.50	180.79	8.29	4.81%
	Thức ăn gia súc	Tấn	3,500.00	2,224.43	(1,275.57)	-36.44%
	Doanh thu chế biến gỗ	Triệu đồng	4,800.00	5,052.03	252.03	5.25%
<b>III</b>	<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>Triệu đồng</b>				
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu</b>		<b>154,971.67</b>	<b>144,665.81</b>	<b>(10,305.85)</b>	<b>-6.65%</b>
<b>a</b>	<b>Doanh thu sản xuất</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>138,385.00</b>	<b>129,670.25</b>	<b>(8,714.75)</b>	<b>-6.30%</b>
	Mù RSS	Triệu đồng	20,700.00	38,968.72	18,268.72	88.25%
	Mù SVR3L	Triệu đồng	80,400.00	59,855.00	(20,545.00)	-25.55%
	Mù tạp	Triệu đồng	4,485.00	6,453.78	1,968.78	43.90%
	Thức ăn gia súc	Triệu đồng	28,000.00	18,114.14	(9,885.86)	-35.31%
	Sản phẩm gỗ	Triệu đồng	4,800.00	5,052.03	252.03	5.25%
	Khác	Triệu đồng		1,226.58	1,226.58	
<b>b</b>	<b>Doanh thu gia công</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>16,586.67</b>	<b>14,995.56</b>	<b>(1,591.10)</b>	<b>-9.59%</b>
	Mù RSS	Triệu đồng	120.00	80.68	(39.32)	-32.77%
	Mù SVR3L	Triệu đồng	600.00	1,092.08	492.08	82.01%
	Điều nhân	Triệu đồng	15,866.67	13,822.80	(2,043.86)	-12.88%
<b>2</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>105,550.68</b>	<b>74,166.46</b>	<b>(31,384.23)</b>	<b>-29.73%</b>
<b>a</b>	<b>Giá vốn sản xuất</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>89,507.75</b>	<b>60,107.45</b>	<b>(29,400.30)</b>	<b>-32.85%</b>
	Mù RSS	Triệu đồng	11,385.00	14,234.55	2,849.55	25.03%
	Mù SVR3L	Triệu đồng	44,220.00	19,795.26	(24,424.74)	-55.23%
	Mù tạp	Triệu đồng	2,466.75	2,598.46	131.71	5.34%
	Thức ăn gia súc	Triệu đồng	27,020.00	17,348.48	(9,671.52)	-35.79%
	Sản phẩm gỗ	Triệu đồng	4,416.00	4,637.91	221.91	5.03%
	Khác	Triệu đồng		1,492.78	1,492.78	
<b>b</b>	<b>Giá vốn gia công</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>16,042.93</b>	<b>14,059.00</b>	<b>(1,983.93)</b>	<b>-12.37%</b>



	Mù RSS	Triệu đồng	114.00	79.18	(34.82)	-30.54%
	Mù SVR3L	Triệu đồng	570.00	810.82	240.82	42.25%
	Điều nhân	Triệu đồng	15,358.93	13,169.00	(2,189.93)	-14.26%
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>49,420.98</b>	<b>70,499.36</b>	<b>21,078.37</b>	<b>42.65%</b>
<b>a</b>	<b>Sản xuất</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>48,877.25</b>	<b>69,562.80</b>	<b>20,685.55</b>	<b>42.32%</b>
	Mù RSS	Triệu đồng	9,315.00	24,734.17	15,419.17	165.53%
	Mù SVR3L	Triệu đồng	36,180.00	40,059.74	3,879.74	10.72%
	Mù tạp	Triệu đồng	2,018.25	3,855.32	1,837.07	91.02%
	Thực ăn gia súc	Triệu đồng	980.00	765.66	(214.34)	-21.87%
	Sản phẩm gỗ	Triệu đồng	384.00	414.12	30.12	7.84%
	Khác	Triệu đồng	-	(266.20)	(266.20)	
<b>b</b>	<b>Gia công</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>543.73</b>	<b>936.56</b>	<b>392.83</b>	<b>72.25%</b>
	Mù RSS	Triệu đồng	6.00	1.49	(4.51)	-75.15%
	Mù SVR3L	Triệu đồng	30.00	281.27	251.27	837.56%
	Điều nhân	Triệu đồng	507.73	653.80	146.07	28.77%
<b>3</b>	<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>7,400.00</b>	<b>18,334.94</b>	<b>10,934.94</b>	<b>147.77%</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>740.00</b>	<b>2,686.76</b>	<b>1,946.76</b>	<b>263.08%</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>929.83</b>	<b>192.95</b>	<b>(736.88)</b>	<b>-79.25%</b>
<b>6</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>7,748.58</b>	<b>12,538.35</b>	<b>4,789.77</b>	<b>61.81%</b>
<b>7</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>47,402.57</b>	<b>73,416.23</b>	<b>26,013.66</b>	<b>54.88%</b>
<b>8</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>14,990.40</b>	<b>17,263.23</b>	<b>2,272.83</b>	<b>15.16%</b>
<b>9</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>12,741.84</b>	<b>8,276.03</b>	<b>(4,465.81)</b>	<b>-35.05%</b>
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>2,248.56</b>	<b>8,987.20</b>	<b>6,738.64</b>	<b>299.69%</b>
<b>11</b>	<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>49,651.13</b>	<b>82,403.44</b>	<b>32,752.31</b>	<b>65.96%</b>
<b>12</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>7,029.70</b>	<b>10,351.48</b>	<b>3,321.78</b>	<b>47.25%</b>
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>42,621.43</b>	<b>72,051.96</b>	<b>29,430.52</b>	<b>69.05%</b>

### 3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

→ Về cơ cấu tổ chức: Tinh giảm số quản lý không cần thiết trong đơn vị từ cấp công ty đến các đơn vị trực thuộc và đến đội, tổ sản xuất... Cụ thể như: Tăng cường việc kiêm nhiệm đối với cán bộ quản lý cấp công ty bằng việc phát huy năng lực từng người khi thực hiện nhiệm vụ đặc biệt là phòng kế toán – tài vụ và phòng kỹ thuật - đầu tư...; Giảm bớt số người làm công tác quản lý tại các đơn vị trực thuộc, tăng số lao động trực tiếp tại một số công đoạn cần thiết; Xoá bỏ những chức danh không cần thiết tại các đội, tổ sản xuất như thư ký, kế toán...

→ Về chính sách: Ban hành các quy chế để bảo đảm việc quản trị công ty như : Quy chế quản lý tài chính, quy chế trả lương, quy chế thi đua – khen thưởng. Dự kiến trong quý 2/2012 sẽ ban hành quy chế làm việc và phân quyền trong công tác, sửa đổi quy chế quản lý tài chính trong đơn vị.

→ Về quản lý: Dần dần từng bước thắt chặt công tác quản lý vật tư, tiền vốn và sử dụng tài sản công trong công ty bằng biện pháp điều chỉnh lại tất cả các định mức sử dụng vật tư, tiền vốn và sử dụng tài sản công..

- Các biện pháp kiểm soát:

- \* Xây dựng định mức bám sát vào thực tế;
- \* Không chế việc thực hiện các định mức;
- \* Khen thưởng kịp thời và thoả đáng đối với việc tiết kiệm so với định mức;
- \* Sử dụng đúng người, đúng việc...

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: Đã nêu trên kế hoạch dài hạn.

### IV. Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>210,289,619,336</b>	<b>165,359,768,587</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>140,095,879,963</b>	<b>71,656,330,817</b>
Tiền	111		24,219,441,607	21,656,330,817
Các khoản tương đương tiền	112		115,876,438,356	50,000,000,000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>40,000,000,000</b>
Đầu tư ngắn hạn	121		-	40,000,000,000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	4.2	<b>10,833,932,250</b>	<b>29,930,312,065</b>
Phải thu khách hàng	131		12,060,111,192	21,493,492,117
Trả trước cho người bán	132		1,967,264,993	6,867,857,429
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	290,263,884
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		1,489,361,065	3,625,503,635
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4,682,805,000)	(2,346,805,000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.3	<b>49,699,001,507</b>	<b>20,224,257,566</b>
Hàng tồn kho	141		49,699,001,507	20,224,257,566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,660,805,616</b>	<b>3,548,868,139</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		285,961,758	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.4	8,741,266,060	2,733,952,141

Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	633,577,798	814,915,998
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>133,319,515,974</b>	<b>143,014,827,993</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104,473,487,491</b>	<b>101,680,084,944</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	77,121,273,117	75,406,413,758
Nguyên giá	222		136,793,174,869	131,236,498,582
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59,671,901,752)	(55,830,084,824)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.7	27,352,214,374	26,273,671,186
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>26,811,175,704</b>	<b>26,811,175,704</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.8	26,811,175,704	26,811,175,704
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,034,852,779</b>	<b>14,523,567,345</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2,034,852,779	4,023,567,345
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	10,500,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>343,609,135,310</b>	<b>308,374,596,580</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35,117,911,672</b>	<b>35,813,310,908</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34,509,566,265</b>	<b>35,076,425,873</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	247,426,902	1,183,611,852
Phải trả cho người bán	312	4.11	1,821,734,892	352,226,095
Người mua trả tiền trước	313	4.11	1,869,080,000	2,787,693,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.4	-	4,527,411,756

Phải trả công nhân viên	315		16,875,866,557	15,734,141,333
Chi phí phải trả	316	4.12	9,142,951,254	7,393,069,390
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	2,753,887,380	3,042,037,636
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.14	1,798,619,280	56,234,811
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>608,345,407</b>	<b>736,885,035</b>
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4.15	608,345,407	736,885,035
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>308,491,223,638</b>	<b>272,561,285,672</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16	<b>308,491,223,638</b>	<b>272,362,286,261</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192,500,000,000	192,500,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		34,062,793,529	22,981,033,976
Quỹ dự phòng tài chính	418		6,465,933,208	4,199,926,385
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		75,462,496,901	52,681,325,900
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>198,999,411</b>
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	198,999,411
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>343,609,135,310</b>	<b>308,374,596,580</b>

20/49

----- trang số

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	Thuyết minh	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Tài sản thuê ngoài			-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)			16,669,626,000
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.3	31,894,775	31,894,775
Ngoại tệ các loại			
- USD	4.1	2,503.40	2,500.40
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011**

	Mã số	<b>2011 VND</b>	<b>2010 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>82,403,435,962</b>	<b>60,426,848,605</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	8,651,938,049	9,098,096,683
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	2,336,000,000	2,336,000,000
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25,244,771,600)	(9,284,861,886)
Chi phí lãi vay	06	-	189,986,079
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>68,146,602,411</b>	<b>62,766,069,481</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	21,317,023,145	(1,153,540,616)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(29,327,989,512)	(4,516,343,383)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(3,575,338,785)	9,188,074,165
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	1,988,714,566	664,738,544
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(189,986,079)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15,254,502,456)	(6,849,283,060)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	616,000,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5,953,306,020)	(14,873,467,700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>37,957,203,349</b>	<b>45,036,261,352</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(11,431,091,309)	(10,519,463,240)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	11,345,299,454	6,260,459,292
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	40,000,000,000	60,040,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,409,872,152	5,889,043,772
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>59,324,080,297</b>	<b>21,670,039,824</b>

21/49

----- trang số

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	9,500,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(9,500,000,000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28,841,734,500)	(19,266,040,408)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28,841,734,500)</b>	<b>(19,266,040,408)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>68,439,549,146</b>	<b>47,440,260,768</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>71,656,330,817</b>	<b>24,216,070,049</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>140,095,879,963</b>	<b>71,656,330,817</b>

**THUYẾT MINH BAÙO CÁÙO TÀI CHÍNH 2011**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thongnhat Rubber Jointstock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nông trường cao su Phong Phú;
- Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng;
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long;

- Xí nghiệp xây dựng và chế biến gỗ Phước Trung;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty :

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su;
- Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát);
- Mua bán phế liệu các loại ; Mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hóa chất (không phải hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Kinh doanh ván okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại;
- Kinh doanh ô tô các loại; xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông sản, thức ăn gia súc và các sản phẩm từ gỗ.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, số lượng công nhân viên của Công ty là 661 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 665 người).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.



Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm

### **3.6 Vườn cây cao su**

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính như sau :

Vườn cây cao su	5 - 25 năm
-----------------	------------

Riêng đối với giá trị vườn cây cao su được đánh giá lại khi cổ phần hóa, khấu hao được tính trên nguyên giá trừ đi giá trị thu hồi.

### **3.7 Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

### **3.8 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **3.9 Quỹ tiền lương**

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **3.10 Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

### **3.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với Nông trường Hòa Bình 2, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non, Nông trường Phong Phú và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty được miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm (năm 2006, 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2016).

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.275.969.489	761.610.351
Tiền gửi ngân hàng - VND	21.894.653.008	20.845.954.281
Tiền gửi ngân hàng - USD	48.819.110	48.766.185
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng - VND	115.876.438.356	50.000.000.000
	<b><u>140.095.879.963</u></b>	<b><u>71.656.330.817</u></b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 2.503,40 USD tương đương với 48.819.110 VND.

Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng bằng VND tại các ngân hàng với lãi suất là 14,00%/năm.

##### 4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại	(a)	12.060.111.192	21.493.492.117
Ứng trước cho nhà cung cấp	(b)	1.967.264.993	6.867.857.429
Phải thu nội bộ		-	290.263.884
Phải thu khác	(c)	1.489.361.065	3.625.503.635
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(d)	<u>(4.682.805.000)</u>	<u>(2.346.805.000)</u>
		<b><u>10.833.932.250</u></b>	<b><u>29.930.312.065</u></b>

(a) Bao gồm:	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Phải thu khách hàng – Bên thứ ba	7.840.930.643	16.923.311.568
Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Phát Hưng	4.219.180.549	4.570.180.549
	<b>12.060.111.192</b>	<b>21.493.492.117</b>

(b) Chi tiết khoản trả trước cho người bán như sau:	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Các nhà thầu xây dựng, cung cấp thiết bị	329.444.993	5.230.037.429
DNTN Phát Hưng	1.637.820.000	1.637.820.000
	<b>1.967.264.993</b>	<b>6.867.857.429</b>

(c) Chi tiết các khoản phải thu khác bao gồm:	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Cho công đoàn Công ty vay/không tính lãi	-	150.000.000
Lãi dự thu	-	1.902.486.112
DNTN Phát Hưng	370.000.000	800.000.000
Phải thu khác	1.119.361.065	773.017.523
	<b>1.489.361.065</b>	<b>3.625.503.635</b>

(d) Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm :	<i>Số dự vào ngày</i>	<i>Trong đó :</i>	<i>Số dự phòng đã lập</i>
	<i>31/12/2011</i>	<i>Nợ khó đòi</i>	<i>đã lập</i>
	VND	VND	VND
Phải thu thương mại - khách hàng khác	7.840.930.142	10.805.000	10.805.000
Phải thu thương mại - DNTN Phát Hưng	4.570.180.549	4.219.180.549	3.166.135.000
Ứng trước cho DNTN Phát Hưng	1.637.820.000	1.637.820.000	1.228.365.000
Phải thu khác - DNTN Phát Hưng	370.000.000	370.000.000	277.500.000
			<b>4.682.805.000</b>

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<b>2011</b>	<b>2010</b>
VND	VND

Số dư đầu năm	2.346.805.000	42.699.775
Trích lập trong năm	2.336.000.000	2.336.000.000
Xử lý xóa nợ của nhân viên đã nghỉ việc	-	(31.894.775)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.682.805.000</b>	<b>2.346.805.000</b>

### 4.3 Hàng tồn kho

#### *Phân loại theo tính chất*

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Nguyên vật liệu	4.895.322.852	3.898.654.706
Công cụ dụng cụ	493.020.261	216.095.558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.359.152	26.256.796
Thành phẩm	44.238.069.242	16.043.132.214
Hàng hóa	2.230.000	40.118.292
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>49.699.001.507</b>	<b>20.224.257.566</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>49.699.001.507</b>	<b>20.224.257.566</b>

#### *Phân loại theo bộ phận*

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Nông trường Hòa Bình 2	325.445.447	125.851.848
Nông trường Phong Phú	144.408.177	61.611.036
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	7.113.296.552	5.771.311.663
Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng	108.620.217	131.535.588
Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long	4.463.304.646	3.486.476.541
Xí nghiệp XD và chế biến gỗ Phước Trung	90.440.812	701.033.188
Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non	37.453.485.656	9.946.437.702
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>49.699.001.507</b>	<b>20.224.257.566</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>49.699.001.507</b>	<b>20.224.257.566</b>

### 4.4 Thuế

#### *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND

29/49

----- trang số

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp thừa)	1.309.320.471	-
Thuế thu nhập cá nhân (nộp thừa)	36.253.101	-
Tiền thuê đất (tạm nộp) (*)	7.305.743.628	2.733.952.141
Thuế tài nguyên (nộp thừa)	11.812.860	-
Phí bảo vệ môi trường (nộp thừa)	78.136.000	-
	<b>8.741.266.060</b>	<b>2.733.952.141</b>

(\*) : Đây là tiền thuê đất tạm nộp từ năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 đối với 2.082 ha đất nông nghiệp dựa trên đơn giá cho thuê đất tạm tính do hiện nay Công ty vẫn chưa có đủ các hợp đồng thuê đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	824.374.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.593.703.868
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.333.260
	<b>-</b>	<b>4.527.411.756</b>

#### **4.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng nhân viên	153.577.798	198.915.998
Ký quỹ ngắn hạn	480.000.000	616.000.000
	<b>633.577.798</b>	<b>814.915.998</b>

#### **4.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

##### *Phân loại theo tính chất*

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư 01/01/2011	36.082.679.972	13.639.612.780	4.551.421.052	1.423.575.965	75.539.208.813	131.236.498.582
Mua trong năm	1.221.099.915	7.220.933.882	77.761.905	94.825.462	5.376.987.578	13.991.608.742
Thanh lý	-	-	(822.890.000)	(40.463.637)	(7.571.578.818)	(8.434.932.455)
Số dư 31/12/2011	<b>37.303.779.887</b>	<b>20.860.546.662</b>	<b>3.806.292.957</b>	<b>1.477.937.790</b>	<b>73.344.617.573</b>	<b>136.793.174.869</b>

30/49

----- trang số

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
--	---------------------------------	----------------------------	-------------------------------	---------------------------	---------------------------	-------------

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư 01/01/2011	17.952.965.357	5.401.532.323	3.506.452.376	1.333.458.221	27.635.676.547	55.830.084.824
Khấu hao	3.257.990.557	1.938.707.430	198.317.061	74.991.712	3.213.260.679	8.683.267.439
Thanh lý	-	-	(462.647.045)	(40.463.637)	(4.338.339.829)	(4.841.450.511)
Số dư 31/12/2011	<b>21.210.955.914</b>	<b>7.340.239.753</b>	<b>3.242.122.392</b>	<b>1.367.986.296</b>	<b>26.510.597.397</b>	<b>59.671.901.752</b>

**Giá trị còn lại**

Ngày 01/01/2011	18.129.714.615	8.238.080.457	1.044.968.676	90.117.744	47.903.532.266	75.406.413.758
Ngày 31/12/2011	<b>16.092.823.973</b>	<b>13.520.306.909</b>	<b>564.170.565</b>	<b>109.951.494</b>	<b>46.834.020.176</b>	<b>77.121.273.117</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.930.939.746 VND.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản cố định chờ thanh lý tại Nhà máy Bàu Non là 781.834.534 VND.

Trong tài sản cố định hữu hình bao gồm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định được hình thành từ quỹ phúc lợi lần lượt là 309.851.108 VND, 178.014.967 VND và 131.836.141 VND.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý vườn cây cao su để trồng mới tại Nông trường cao su Hòa Bình 2 và Nông trường cao su Phong Phú, chi tiết như sau :

Nông trường	Số lượng cây	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Hòa Bình 2	34.173	5.982.216.030	3.795.800.301	2.186.415.729
- Phong Phú	8.925	1.589.362.788	542.539.528	1.046.823.260
	<b>43.098</b>	<b>7.571.578.818</b>	<b>4.338.339.829</b>	<b>3.233.238.989</b>

**Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

*Phân loại theo khu vực*

	01/01/2011 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2011 VND
<i>Nguyên giá</i>				
Văn phòng Công ty	5.749.612.905	82.098.182	(863.353.637)	4.968.357.450
NTCS Hoà Bình 2	69.807.004.731	6.587.228.40	(5.982.216.03)	70.412.017.103
NTCS Phong Phú	18.787.554.614	123.848.276	(1.589.362.78)	17.322.040.102
NM SCCS Phong Phú	9.791.093.631	49.178.000	-	9.840.271.631

31/49

----- trang số

XN CB Nông sản	9.944.909.180	-	-	9.944.909.180
NM CB thức ăn gia	2.514.771.204	4.678.852.69	-	7.193.623.897
XN CB gỗ Phước	1.489.762.175	-	-	1.489.762.175
NM Bàu Non	13.151.790.142	2.470.403.18	-	15.622.193.331
		<b>13.991.608.7</b>	<b>(8.434.932.45</b>	
	<b>131.236.498.582</b>	<b>42</b>	<b>5)</b>	<b>136.793.174.869</b>

*Giá trị hao mòn lũy kế*

Văn phòng Công ty	3.084.052.964	258.227.040	(503.110.682)	2.839.169.322
NTCS Hoà Bình 2	30.763.683.274	3.856.723.718	(3.795.800.301)	30.824.606.691
NTCS Phong Phú	7.146.496.328	669.378.474	(542.539.528)	7.273.335.274
NM SCCS Phong Phú	3.060.145.950	328.991.806	-	3.389.137.756
XN CB Nông sản	5.686.728.454	916.885.887	-	6.603.614.341
NM CB thức ăn gia súc	1.086.095.035	522.279.313	-	1.608.374.348
XN CB gỗ Phước Trung	495.334.254	176.212.552	-	671.546.806
NM Bàu Non	4.507.548.565	1.954.568.649	-	6.462.117.214
	<b>55.830.084.824</b>	<b>8.683.267.439</b>	<b>(4.841.450.511)</b>	<b>59.671.901.752</b>

*Giá trị còn lại*

Văn phòng Công ty	2.665.559.941			2.129.188.128
NTCS Hoà Bình 2	39.043.321.457			39.587.410.412
NTCS Phong Phú	11.641.058.286			10.048.704.828
NM SCCS Phong Phú	6.730.947.681			6.451.133.875
XN CB Nông sản	4.258.180.726			3.341.294.839
NM CB thức ăn gia súc	1.428.676.169			5.585.249.549
XN CB gỗ Phước Trung	994.427.921			818.215.369
NM Bàu Non	8.644.241.577			9.160.076.117
	<b>75.406.413.758</b>			<b>77.121.273.117</b>

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>01/01/2011</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mua sắm tài sản tại Nhà máy thức ăn gia súc Hưng Long	-	4.276.106.679	(4.276.106.679)	-
Mua sắm tài sản tại Nông trường Phong Phú	-	90.489.185	(90.489.185)	-
Vườn cây cao su tại Nông trường Hoà Bình 2	18.426.623.169	7.165.216.556	(5.538.173.957)	20.053.665.768
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	4.845.943.841	2.337.958.662	(33.359.091)	7.150.543.412
Công trình tại Nông trường Hoà Bình 2	57.446.504	1.130.294.320	(1.187.740.824)	-

32/49

----- trang số



Công trình tại Nhà máy thức ăn gia súc Hưng Long	345.249.289	57.496.725	(402.746.014)	-
Công trình tại Nhà máy Bàu Non	2.450.403.189	-	(2.450.403.189)	-
Mua sắm tài sản cố định khác	-	173.776.182	(173.776.182)	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	148.005.194	-	-	148.005.194
	<b>26.273.671.186</b>	<b>15.231.338.309</b>	<b>(14.152.795.121)</b>	<b>27.352.214.374</b>

#### 4.8 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Góp vốn vào liên doanh Baria Secere	<u>26.811.175.704</u>	<u>26.811.175.704</u>

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere (trước đây là Công ty dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Bà Rịa) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn pháp định của công ty này.

#### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí phát sinh từ liên doanh Bà Rịa Secere (*)	172.130.453	2.858.893.453
Chi phí đo đạc đất nông trường	1.243.234.362	-
Chi phí công cụ dụng cụ	430.324.324	892.006.620
Chi phí khác	189.163.640	272.667.272
	<u>2.034.852.779</u>	<u>4.023.567.345</u>

(\*) : Các khoản chi phí này được xem là một phần giá trị đầu tư ban đầu vào Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere và sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty liên doanh phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh. Công ty dự kiến sẽ duy trì khoản đầu tư này và hy vọng dự án sẽ thu hồi được trong tương lai và khi đó Công ty sẽ ghi nhận các khoản chi phí này theo số lãi được chia một cách tương ứng. Trong năm 2011, Công ty nhận được cổ tức từ khoản đầu tư này là 2.686.763.000 VND (năm 2010 : 1.194.253.000 VND) và đã thực hiện phân bổ vào chi phí tài chính là 2.686.763.000 VND (thuyết minh 5.3).

#### 4.10 Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
-------------------	-------------------

33/49

----- trang số

Công nợ thâm canh cà phê	247.426.902	247.426.902
Phí quản lý	-	914.037.151
Huy động vốn từ công nhân NT Hòa Bình 2	-	22.147.799
	<b>247.426.902</b>	<b>1.183.611.852</b>

Đây là khoản công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

#### 4.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả cho người bán – bên thứ ba	1.821.734.892	352.226.095
Người mua trả trước – bên thứ ba	1.869.080.000	2.787.693.000
	<b>3.690.814.892</b>	<b>3.139.919.095</b>

#### 4.12 Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí ăn giữa ca	215.388.000	110.781.000
Chi phí thuê đất (*)	8.867.563.254	7.204.503.254
Chi phí khác	60.000.000	77.785.136
	<b>9.142.951.254</b>	<b>7.393.069.390</b>

(\*) : Đây là khoản tiền thuê đất ước tính phải trả cho Nhà nước đối với đất nông nghiệp thuê với diện tích ước tính khoảng 2.082 ha trên cơ sở đơn giá cho thuê đất theo quy định từ khi chuyển sang công ty cổ phần do hiện nay Công ty vẫn chưa có đủ các hợp đồng thuê đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### 4.13 Phải trả khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội phải nộp khi nhận bàn		

giao nông trường Hòa Bình 2	657.639.658	657.639.658
Cổ tức phải trả	1.055.660.768	1.022.395.268
Nhà thầu xây dựng ký quỹ thực hiện hợp đồng	639.806.365	447.328.604
Phải trả Trung tâm khuyến nông – khuyến lâm	-	25.454.400
Phải trả khác	400.780.589	889.219.706
	<b><u>2.753.887.380</u></b>	<b><u>3.042.037.636</u></b>

#### 4.14 Quỹ khen thưởng phúc lợi (KTPL)

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	56.234.811	566.454.881
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	6.798.020.468	2.576.747.630
Tặng khác	198.999.411	500.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(5.254.635.410)	(3.586.967.700)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>1.798.619.280</u></b>	<b><u>56.234.811</u></b>

#### 4.15 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	736.885.035	582.577.134
Trích lập dự phòng trong năm	678.423.882	543.364.536
Thu khác	-	118.942.000
Sử dụng trong năm	(806.963.510)	(507.998.635)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>608.345.407</u></b>	<b><u>736.885.035</u></b>

#### 4.16 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

##### Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Năm trước</b>					
Số dư 01/01/2010	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	30.480.766.080	242.989.651.529
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	51.869.882.362	51.869.882.362
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	6.383.701.097	1.288.373.815	(7.672.074.912)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(2.576.747.630)	(2.576.747.630)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(19.250.000.000)	(19.250.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	-	(170.500.000)	(170.500.000)
<b>Số dư 31/12/2010</b>	<b>192.500.000.000</b>	<b>22.981.033.976</b>	<b>4.199.926.385</b>	<b>52.681.325.900</b>	<b>272.362.286.261</b>
<b>Năm nay</b>					
Số dư 01/01/2011	192.500.000.000	22.981.033.976	4.199.926.385	52.681.325.900	272.362.286.261
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	72.051.957.845	72.051.957.845
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	11.081.759.553	2.266.006.823	(13.347.766.376)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(6.798.020.468)	(6.798.020.468)

Chia cổ tức	-	-	-	(28.875.000.000)	(28.875.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
<b>Số dư 31/12/2011</b>	<b>192.500.000.000</b>	<b>34.062.793.529</b>	<b>6.465.933.208</b>	<b>75.462.496.901</b>	<b>308.491.223.638</b>

Trong năm 2011, các quỹ Đầu tư phát triển, Dự phòng tài chính và Khen thưởng phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 31 tháng 3 năm 2011.

**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**  
**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong năm	28.875.000.000	19.250.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 31 tháng 3 năm 2011, cổ tức năm 2010 được chia theo tỷ lệ 15%.

**Cổ phiếu**

- Cổ phiếu phổ thông

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu**

*Phân loại theo tính chất*

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán mũ cao su	106.450.263.430	104.555.598.024
Doanh thu bán nhân điều, điều thô	19.811.000	41.773.279.438
Doanh thu bán thức ăn gia súc	19.320.908.491	17.859.064.237
Doanh thu sản xuất và gia công đồ gỗ	5.052.026.648	4.256.677.009
Doanh thu khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	13.822.802.903	12.710.984.752
	<b>144.665.812.472</b>	<b>181.155.603.460</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>144.665.812.472</b>	<b>181.155.603.460</b>

38/49

**Doanh thu (tiếp theo)**

*Phân loại theo bộ phận*

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
<b>Doanh thu</b>		
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	106.450.263.430	111.749.007.624
XN chế biến Nông sản	13.842.613.903	47.290.854.590
XN chế biến Thức ăn gia súc	19.320.908.491	17.859.064.237
XN gỗ Phước Trung	5.052.026.648	4.256.677.009
	<b>144.665.812.472</b>	<b>181.155.603.460</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>144.665.812.472</b>	<b>181.155.603.460</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

*Phân loại theo tính chất*

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Giá vốn bán mũ cao su	37.712.551.528	45.168.452.741
Giá vốn bán nhân điều, điều thô	37.888.292	41.176.776.169
Giá vốn thức ăn gia súc	18.609.105.325	16.730.213.544
Giá vốn sản xuất và gia công đồ gỗ	4.637.908.456	3.942.142.854
Giá vốn khác (chủ yếu là gia công nhân điều)	13.169.003.201	12.070.065.893
	<b>74.166.456.802</b>	<b>119.087.651.201</b>

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố :

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Chi phí NVL	31.119.043.443	65.150.789.238
Chi phí nhân công	53.803.879.143	41.813.111.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.336.741.544	8.106.395.755
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.932.242.058	1.878.921.071
Chi phí khác	7.213.589.998	6.189.159.153
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	(44.102.356)	1.414.549.468
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	(28.194.937.028)	(5.465.274.847)
	<b>74.166.456.802</b>	<b>119.087.651.201</b>

*Phân loại theo bộ phận*

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	37.712.551.528	50.984.182.014
XN chế biến Nông sản	13.206.891.493	47.431.112.789
XN chế biến Thức ăn gia súc	18.609.105.325	16.730.213.544
XN gỗ Phước Trung	4.637.908.456	3.942.142.854
	<b><u>74.166.456.802</u></b>	<b><u>119.087.651.201</u></b>

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Lãi tiền gửi <b>ngân hàng</b>	14.820.623.040	5.169.919.157
Lãi bán hàng trả chậm	827.554.750	935.857.838
Cổ tức được chia	2.686.763.000	1.194.253.000
	<b><u>18.334.940.790</u></b>	<b><u>7.300.029.995</u></b>

**5.4 Chi phí bán hàng**

*Phân loại theo tính chất*

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Chi phí bốc xếp	90.591.263	274.867.239
Chi phí vận chuyển	35.257.712	218.823.772
Chi phí khuyến mãi	50.737.584	-
Chi phí khác	16.364.000	313.649.415
	<b><u>192.950.559</u></b>	<b><u>807.340.426</u></b>

*Phân loại theo bộ phận*

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Văn phòng Công ty	-	529.633.372
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	9.860.000	7.536.000
XN chế biến Nông sản	-	14.310.223
XN chế biến Thức ăn gia súc	172.165.559	222.613.454
XN gỗ Phước Trung	-	9.610.455
NM sơ chế gỗ và cao su Bàu Non	10.925.000	23.636.922
	<b><u>192.950.559</u></b>	<b><u>807.340.426</u></b>



**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.722.072.312	4.361.895.990
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	1.111.455.984	733.123.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.227.040	434.918.242
Thuế, phí và lệ phí	135.991.947	16.456.800
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	678.423.882	543.364.536
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.336.000.000	2.336.000.000
Chi phí quảng cáo	127.471.566	51.370.909
Chi phí tiếp khách	189.568.966	103.311.055
Chi phí điện thoại	76.886.745	47.035.164
Công tác phí	34.277.447	70.175.986
Chi phí thuê xe	1.166.442.508	-
Chi phí khác	701.530.460	445.182.521
	<b>12.538.348.857</b>	<b>9.142.834.277</b>

**5.6 Thu nhập khác**

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Thu thanh lý cây cao su	14.465.054.000	8.302.099.792
Thu thanh lý tài sản cố định	395.454.545	27.069.500
Xử lý nợ phải trả	1.584.574.594	-
Thu khác	981.949.899	1.224.632.345
	<b>17.427.033.038</b>	<b>9.553.801.637</b>

**5.7 Chi phí khác**

	<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.596.391.034	4.275.627.401
Chi phí thanh lý tài sản	3.535.500.000	2.068.710.000
Chi phí khác	1.144.140.086	729.820.467
	<b>8.276.031.120</b>	<b>7.074.157.868</b>

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)**

<b>2011</b> VND	<b>2010</b> VND
--------------------	--------------------

Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	82.403.435.962	60.426.848.605
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế :		
Chi phí không được khấu trừ	3.650.071.301	1.770.359.729
Thu nhập không chịu thuế	(3.354.320.443)	(1.194.253.000)
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>82.699.186.820</b>	<b>61.002.955.334</b>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (25% x 50%)	8.026.748.315	6.693.772.594
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (25%)	4.621.300.075	1.863.193.649
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp	(2.463.459.634)	-
<b>Chi phí thuế TNDN được tính trên lợi nhuận tính thuế của năm hiện hành</b>	<b>10.184.588.756</b>	<b>8.556.966.243</b>
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2010	166.889.361	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.351.478.117</b>	<b>8.556.966.243</b>

Trong năm 2011, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp do đáp ứng điều kiện doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công chế biến nông sản theo thông tư hướng dẫn số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

### 5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011	2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	72.051.957.845	51.869.882.362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000 CP	19.250.000 CP
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.743 VND/CP</b>	<b>2.695 D/CP</b>

### 6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	2011 VND	2010 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	<b>3.583.184.164</b>	<b>1.423.103.470</b>

## V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

### 1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công Ty TNHH BDO Việt Nam - Địa chỉ : Cao ốc Indochina Park Tower - số 4 Nguyễn Đình Chiểu - Lầu 2 – TP. Hồ Chí Minh
- Ý kiến kiểm toán độc lập

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Số : 00164HCM/056.11

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty cổ phần Thép Cao su Thống Nhất  
Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (gọi tắt là “Công ty”), được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

---

**NGUYỄN THỊ THANH**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

---

**TRẦN THỊ MAI HƯƠNG**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

- Các nhận xét đặc biệt : Không

## **2. Kiểm toán nội bộ**

- Ý kiến kiểm toán nội bộ
- Các nhận xét đặc biệt

## **VI. Các công ty có liên quan**

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty: không
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: công ty có kế thừa khoản góp vốn vào Công ty Cổ Phần XNK Nông Lâm Sản và phân bón Bà Rịa ( Baria- Serece) 1.796.000 USD. Hoạt động chủ yếu của Baria – Serece là khai thác các dịch vụ về cảng biển và dịch vụ kho bãi như : bốc dỡ hàng hoá, cập tàu, cho thuê kho... Thu nhập trước thuế năm 2011 của Baria- Serece khoảng gần 111 tỷ đồng. Tuy nhiên, do còn phải đầu tư mở rộng quy mô nên hiện tại chia cổ tức cho cổ đông khoảng 30% lợi nhuận sau thuế TNDN.
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan:
  - \* Tổng sản lượng hàng qua cảng : 4.576.120 tấn. bằng 88% so với 2010 và bằng 98% so với kế hoạch 2011.
  - \* Tổng doanh thu SXKD : 358.7 tỷ đồng, đạt 110% so với kế hoạch 2011 và bằng 114% so với thực hiện 2010.
  - \* Kết quả kinh doanh sau thuế TNDN : 97.550.090.999, đồng vượt kế hoạch 8%
  - \* Số dư nợ vay đầu tư ước tính đến 31/12/2011 là : 174,02 tỷ VNĐ

## **VII. Tổ chức và nhân sự**

- Cơ cấu tổ chức của công ty:

→ Cơ quan quyền lực cao nhất trong công ty là Đại Hội Đồng Cổ Đông

Hội đồng quản trị gồm : 01 Chủ tịch HĐQT, 01 Phó Chủ Tịch HĐQT và 03 Ủy viên trong đó có 02 Ủy viên là thành viên độc lập không điều hành đồng thời là cổ đông chiến lược ; là cơ quan triển khai và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ;

Ban Tổng Giám đốc gồm : 01 Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng Giám đốc; là cơ quan điều hành quản lý cấp cao trong công ty, chịu trách nhiệm thực hiện các nghị quyết của HĐQT và chịu sự giám sát của HĐQT;

Các phòng ban nghiệp vụ: Phòng Tổ chức- Hành chính, Phòng Kinh tế -Kỹ thuật - Đầu tư, Phòng Kế toán – Tài vụ ; thực hiện việc tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc trong việc ra các quyết định điều hành và quản lý SXKD. Các

Các đơn vị sản xuất trực tiếp: Nông trường cao su Hoà Bình 2, Nông trường cao su Phong Phú, Nhà máy chế biến gỗ và sơ chế cao su Bàu non, Xí nghiệp chế biến gỗ Phước Trung, Xí Nghiệp chế biến Nông sản Phước Hưng, Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

STT	Tên cá nhân	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ
01	Lê Văn Lợi	1956	Thạc sỹ QTKD	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
02	Lê Như Sinh	1956	Đại học kinh tế	Phó Tổng giám đốc
03	Nguyễn Hữu Mạnh Nhưông	1966	Thạc sỹ QTKD Luật sư Cử nhân kinh tế	PCTHĐQT kiêm PTGD
04	Lê Cao Thương	1968	Thạc sỹ QTKD	Thành viên HĐQT, PTGD

+ Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm : không

+ Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Tổng Giám đốc ( 04 người) :

\* Tiền lương năm 2011 : 2.553.184.164 ,đồng

\* Tiền thưởng năm 2011: 530.000.000,đồng

\* Các quyền lợi khác : không

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

\* Tổng số người lao động trong công ty đến ngày 31/12/2011 là : 664 người . Trong đó : Lao động trực tiếp sản xuất : 569 người chiếm tỷ lệ 82,2%

\* Chính sách đối với người lao động: công ty luôn tạo mọi điều kiện cho người lao động trong công ty được học tập, nâng cao tay nghề và cuộc sống ngày càng được ổn định đi lên.

Áp dụng cơ chế khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời nhằm động viên tốt, ngăn chặn xấu.

Tổ chức khám sức khoẻ định kỳ trong năm cho người lao động để bảo đảm ..chăm lo sức khoẻ cho người lao động.

Hàng năm, tổ chức cho người lao động được tham quan nghỉ mát cho người lao động trong và ngoài nước.

+ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị : không

- + Thay đổi thành viên Ban Tổng Giám đốc : không
- + Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không
- + Thay đổi kế toán trưởng: Không

### VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

#### 1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát :

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

STT	Tên thành viên	Chức vụ	Tư cách thành viên
01	Lê Văn Lợi	Chủ tịch HĐQT	Thành viên điều hành
02	Nguyễn Hữu Mạnh Nhưông	PCT HĐQT	Thành viên điều hành
03	Lê Cao Thương	Ủy Viên HĐQT	Thành viên điều hành
04	Đỗ Khắc Tùng	Ủy viên HĐQT	Thành viên độc lập
05	Nguyễn Văn Thoại	Ủy viên HĐQT	Thành viên độc lập

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

STT	Tên thành viên	Chức vụ	Tư cách thành viên
01	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban	Thành viên điều hành
02	Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành viên	Thành viên điều hành
03	Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên	Thành viên độc lập

- **Hoạt động của HĐQT:** Trong năm 2011, HĐQT đã tiến hành 05 cuộc họp để chỉ đạo Ban TGD có những điều chỉnh kịp thời trong hoạt động SXKD vào các ngày 28/03/2011, 31/03/2011, 23/06/2011, 28/09/2011 và 27/12/2011.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành : Thường xuyên tham gia đóng góp các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành và cung cấp thông tin thị trường cho Ban TGD công ty biết và đối chiếu.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT : Các tiểu ban trong HĐQT chưa có hoạt động một cách cụ thể mà chỉ hoạt động kết hợp trong công tác nghiệp vụ.

#### + **Hoạt động của Ban kiểm soát :**

Ban Kiểm soát đã họp định kỳ 6 tháng một lần để đánh giá kết quả giám sát hoạt động điều hành và thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc, HĐQT;

+ Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

+ Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT và thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành trong năm 2011.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2012- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao phải chi
01	Lê Văn Lợi - Phụ cấp HĐQT	Chủ tịch HĐQT	83.300.000
	- Tiền lương, thưởng	Tổng giám đốc	1.028.504.113
02	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	P.Chủ Tịch HĐQT	83.300.000
03	Lê Cao Thương	UV HĐQT	62.500.000
04	Đỗ Khắc Tùng	UV HĐQT	62.500.000
05	Nguyễn Văn Thoại	UV HĐQT	62.500.000
06	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban KS	62.500.000
07	Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành Viên BKS	41.700.000
08	Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành Viên BKS	41.700.000

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty : 03

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP
01	Lê Văn Lợi	C.tịch HĐQT kiêm TGD	30%( ĐD SHNN)
02	Lê Như Sinh	P.Tổng giám đốc	0,0130%
03	Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	P.Chủ Tịch HĐQT	21%( ĐD SHNN)
04	Lê Cao Thương	UV HĐQT	0,0010%
05	Đỗ Khắc Tùng	UV HĐQT	3,30%
06	Nguyễn Văn Thoại	UV HĐQT	5,19%
07	Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban KS	0,0005%
08	Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành Viên BKS	0,0050%
09	Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành Viên BKS	0,0025%

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Giao dịch trong năm 2011 :

\* Vợ của Chủ tịch HĐQT bà Châu Thị Hồng Diệp công ty có giao dịch mua : 23.360, cp;

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên : **không**

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

### 2.1. Công đông Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông Nhà nước : cổ đông nhà nước : UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng năm giữ : 9.817.500, cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ .

### 2.2. Cổ đông sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông sáng lập

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2012- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

STT	TÊN CỔ ĐÔNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	Ngày, tháng năm sinh	Số CMND Ngày cấp; Nơi cấp	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Ghi Chú
1	Lê Văn Lợi	Nhà nước	5.775.000	10/05/1956	270098489 19/01/2005 CA Bà Rịa Vũng Tàu	132/24 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Phước Hiệp, Thị xã Bà Rịa	
2	Nguyễn Hữu Mạnh Nhưông	Nhà nước	4.042.500	10/11/1966	273435935 05/06/2003 CA Bà Rịa Vũng Tàu	Số 3 Phước Thành, P.12, Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu	
3	Nguyễn Văn Thoại	Nhà đầu tư chiến lược	1.000.000	30/04/1960	270734729 17/02/2004 CA Đồng Nai	08/6 ấp Trần Cao Vân, Xã Bàu hàm 2, huyện Thống Nhất, Đồng Nai	
4	Đỗ Khắc Tùng	Nhà đầu tư chiến lược	636.500	07/06/1959	270576208 04/08/2003 CA Đồng Nai	Ấp Núi Tung, xã Suối Tre, Huyện Long Khánh, Đồng Nai	

**2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài**

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông:

<b>A</b>	<b>Đã lưu ký</b>	<b>Số lượng cổ đông</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>
<b>I</b>	<b>Trong nước</b>		
1	Cá nhân	2.015	6.892.916
2	Tổ chức	11	1.137.086
	<b>Cộng trong nước</b>	<b>2.026</b>	<b>8.030.002</b>
<b>II</b>	<b>Nước ngoài</b>		
1	Cá nhân	37	218.790
2	Tổ chức	7	79.508
	<b>Cộng nước ngoài</b>	<b>44</b>	<b>298.298</b>
	<b>Cộng</b>		
<b>B</b>	<b>Chưa lưu ký</b>	<b>Số lượng cổ đông</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>
<b>I</b>	<b>Trong nước</b>		
1	Cá nhân	82	104.200
2	Tổ chức	2	10.817.500
	<b>Cộng trong nước</b>	<b>84</b>	<b>10.921.700</b>



**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2012- CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

<b>II</b>	<b>Nước ngoài</b>		
1	Cá nhân	0	-
2	Tổ chức	-	-
	<b>Cộng nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>84</b>	<b>10.921.700</b>

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**